UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN TRIỆU SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4445 /BC-UBND	*Triệu Sơn, ngày 20 tháng 11 năm 2020*

BÁO CÁO
Về việc cung cấp thông tin, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, tình hình sa mạc hóa và suy thoái đất tại địa phương

UBND huyện Triệu Sơn nhận được công văn số 4349/SNN&PTNT-KL ngày 13/11/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa về việc cung cấp thông tin, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, tình hình sa mạc hóa và suy thoái đất tại địa phương; UBND huyện Triệu Sơn báo cáo kết quả như sau:

Phần 1: Đặt vấn đề

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

1. Khái quát đặc điểm tự nhiên

Huyện Triệu Sơn nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hóa, thuộc châu thổ sông Mã - sông Chu; trung tâm huyện cách Thành phố Thanh Hóa 20 km về phía Tây theo Quốc lộ 47.

Có tọa độ địa lý: $19^0 52^{"}$ đến $20^0 02^{"}$ Vĩ độ Bắc

$105^0 24^{"}$ đến $105^0 42^{"}$ Kinh độ Đông

Vị trí tiếp giáp:

- Phía Đông giáp huyện Đông Sơn;
- Phía Tây giáp huyện Thọ Xuân và Thường Xuân;
- Phía Nam giáp huyện Như Thanh và Nông Cống;
- Phía Bắc giáp Thiệu Hoá và Thọ Xuân.

Toàn huyện có diện tích tự nhiên 29.004,50 ha bằng 2,59% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp 4.489.52 ha trong đó diện tích đất rừng tự nhiên là 987.21 ha; diện tích rừng trồng là 3.502,31 ha. Tỷ lệ độ che phủ rừng 11,6%.

Triệu Sơn nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng phía Đông và Đông Bắc với vùng núi phía Tây và Tây Nam. Vì vậy, Triệu Sơn có địa hình bán sơn địa, bề mặt lãnh thổ có địa hình khá phức tạp, có độ nghiêng từ Tây Nam xuống Đông Bắc, chia thành hai vùng địa hình tự nhiên:

- Vùng núi gồm 4 xã: Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn, Triệu Thành; có diện tích tự nhiên 5.771,27 ha, chiếm 19,94% diện tích tự nhiên toàn huyện, có độ

cao trung bình 70 - 80m so với trung bình mặt nước biển.

- Vùng đồng bằng gồm: Thị trấn Triệu Sơn và các xã còn lại của huyện, có diện tích tự nhiên 23.192,92 ha, chiếm 80,06 % diện tích toàn huyện. Trong vùng có xã Vân Sơn, Thái Hòa,Tân Ninh có địa hình của vùng đồi núi với đỉnh núi Nưa cao 537m; là khu vực có diện tích rừng phòng hộ với diện tích được giao khoán 1.223,3 ha giao cho 131 hộ gia đình bảo vệ. Dãy núi Nưa cùng với dãy núi Ố (núi đá) ở xã Đồng Thắng tạo thành vòng cung ở phía Nam và Tây Nam của huyện.

2. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

Là vùng bán sơn địa, huyện Triệu Sơn có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nói chung cũng như phát triển diện tích rừng và đất lâm nghiệp nói riêng trên địa bàn.

II. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Nguồn nhân lực.

Tổng dân số trên địa bàn huyện: 204 nghìn người, chiếm 6% dân số cả tỉnh. Tỷ lệ người già 9,14%; tỷ lệ trẻ em 22,15%; Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp 27,6%. Thu nhập bình quân đầu người 42,6 triệu đồng/năm.

2. Thực trạng kinh tế, xã hội.

- Trong năm 2020; Tổng giá trị sản xuất ước đạt 9.427 tỷ đồng, bằng 54,5% kế hoạch, tăng 13,2% so với cùng kỳ; trong đó: nông, lâm, thủy sản tăng 2,4%; công nghiệp - xây dựng tăng 15,6% (CN tăng 18,8%, XD tăng 4,2%), dịch vụ tăng 14,3%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: tỷ trọng nông, lâm, thủy sản chiếm 14,6%, giảm 1,4%; công nghiệp - xây dựng 49,5%, tăng 1,3%; dịch vụ 35,9%, tương đương cùng kỳ.

- Sản xuất nông, lâm, thủy sản tiếp tục phát triển; giá trị sản xuất ước đạt 1.231,2 tỷ đồng, bằng 62,5% kế hoạch, tăng 2,4% so với cùng kỳ.

- Sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá; giá trị sản xuất ước đạt 3.765,5 tỷ đồng, bằng 52,8% kế hoạch, tăng 18,8% so với cùng kỳ. Một số sản phẩm có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ như: may mặc tăng 19,6%, gạch tăng 12,9%, giày dép tăng 18,6%, gỗ xẻ tăng 14,2%...

3. Đánh giá chung về kinh tế, xã hội.

Trong những năm qua, do việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, huyện Triệu Sơn đã có bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc phát triển kinh tế, xã hội.

III. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG SA MẠC HÓA VÀ SUY THOÁI ĐẤT TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Hầu hết toàn bộ diện tích đất trên địa bàn huyện quản lý đều phát huy hết được mục đích và chức năng sử dụng. Tình hình sa mạc hóa và suy thoái đất tại địa phương không có nguy cơ diễn ra.

Phần 2

Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp chống sa mạc hóa suy thoái đất trên địa bàn huyện

1. Kết quả đạt được.

- Giai đoạn năm 2018 - 2020 tình hình quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp tại địa phương đạt được nhiều kết quả tích cực công tác quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản đã có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và nhân dân.

- Trong 3 năm qua công tác bảo vệ rừng trên địa bàn huyện luôn được giữ vững, bảo vệ tốt 1.240,85 ha rừng phòng hộ; bảo vệ, phát triển tốt 3.248,67 ha rừng sản xuất, không có cháy rừng, xâm lấn rừng xảy ra; tình trạng khai thác đất rừng được ngăn chặn kịp thời, không để xảy ra việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng trái phép.

- Việc sử dụng rừng trên địa bàn theo đúng mục đích đã được quy hoạch, không có trường hợp vi phạm hoặc làm trái quy định của Nhà nước trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn, chống tình trạng sa mạc hóa và suy thoái đất diễn ra.

2. Một số hạn chế và tồn tại chủ yếu.

Việc quản lý, phát triển quy hoạch, sử dụng đất nói chung và đất lâm nghiệp, đặc biệt là đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất nói riêng trong những năm qua đã đạt được những kết quả tốt tuy nhiên còn có một số khó khăn vướng mắc như:

- Chính sách của Nhà nước trong việc hỗ trợ cho người dân trong công tác quản lý, bảo vệ rừng đặc biệt là những hộ gia đình tham gia nhận khoán bảo vệ rừng phòng hộ chưa cao, chưa khích lệ được người dân trong công tác bảo vệ rừng, PCCCR, nguy cơ dẫn đến cháy rừng, phát xâm lấn rừng vẫn còn tiềm ẩn. Một số diện tích rừng phòng hộ chưa được quan tâm, chưa nâng cao được tỷ lệ che phủ rừng, chưa đảm bảo chức năng phòng phộ.

- Việc quy hoạch rừng phòng hộ chưa tập trung, trọng điểm, gây khó khăn trong công tác quản lý và phát triển rừng, chưa phát huy hết được chức năng phòng hộ đối với diện tích rừng hiện có.

- Nhận thức của một bộ phận người dân chưa cao, chưa đánh giá hết giá trị rừng trong đời sống và phát triển kinh tế dẫn đến chưa phát huy hết tiềm lực trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

3. Nguyên nhân.

- *Nguyên nhân chủ quan:*

Cơ chế chính sách của Nhà nước chưa thu hút được người dân trong công tác bảo vệ và phát triển rừng; Nhận thức người dân chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội trong công tác bảo vệ, phát triển rừng.

- *Nguyên nhân khách quan:*

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn dàn trải, không tập trung, một

số diện tích đất rừng phòng hộ nằm trên khu vực núi đá, đất quặng cromit nên khó trong việc phát triển trồng cây lâm nghiệp, chưa phát huy hết chức năng phòng hộ.

Cụ thể có phụ biểu (01, 02, 03, 04) kèm theo

Phần 3: Đề xuất giải pháp và kiến nghị

1. Tăng cường nguồn vốn đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, tiếp tục trang cấp các thiết bị cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng tại các địa phương.

2. Tăng mức khoán kinh phí bảo vệ rừng cho các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng phòng hộ tại các đơn vị: Vân Sơn, Thái Hòa, thị trấn Nưa, nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ.

3. Hỗ trợ khoa học kỹ thuật cho địa phương, đưa những giống cây lâm nghiệp cho năng suất, chất lượng cao vào sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế góp phần nâng cao đời sống cho người dân và góp phần chống suy thoái đất lâm nghiệp; Nâng cao khả năng bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn trên diện tích rừng hiện có tại địa phương.

4. Có cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia trồng và phát triển diện tích rừng phòng hộ nhằm mang lại hiệu quả, chức năng phòng hộ cũng như cảnh quan, môi trường.

Trên đây là báo cáo việc cung cấp thông tin, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, tình hình sa mạc hóa và suy thoái đất tại địa phương. UBND huyện Triệu Sơn báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT biết, theo dõi và chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Sở NN&PTNT (báo cáo);
- Lưu: VT, NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN TỈNH THANH HÓA

Lê Phú Quốc

Phụ biểu 01: Hiện trạng sử dụng đất.

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại hình sử dụng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**19.283,36**	**19.142,12**	**19.118,09**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	13.691,38	13.548,76	13.534,46
1.2	Đất lâm nghiệp	4.874,87	4.876,32	4.855,32
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	551,15	544,27	538,34
1.4	Đất nông nghiệp khác	165,96	172,77	189,97
2	**Đất phi nông nghiệp**	**9.555,55**	**9.478,55**	**9.413,58**
3	**Đất chưa sử dụng**	**307,620**	**302,204**	**265,60**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	252,04	246,664	213
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	1,59	1,55	1,5
3.3	Núi đá không có rừng	53,99	53,99	51,1

Phụ biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất nông lâm nghiệp và đất chưa sử dụng
(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại hình sử dụng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**13.691,38**	**13.548,76**	**13.534,46**
1.1	Đất trồng cây hàng năm	12.426,37	12.354,84	12.114,2
-	Lúa	*11.465,27*	*11.394,28*	*11.132,6*
-	Cây hàng năm khác	*961,10*	*960,56*	*981,6*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.222,86	1.346,63	1.420,26
-	Cây ăn quả	*451,12*	*772,18*	*948,17*
-	Cây công nghiệp	*684,14*	*476,25*	*369,69*
-	Cây khác	*87,6*	*98,2*	*102,4*
2	**Đất lâm nghiệp**	**4.874,87**	**4.876,32**	**4.850,5**
2.1	Đất rừng đặc dụng			
-	Rừng tự nhiên			
-	Rừng trồng			
2.2	Đất rừng phòng hộ	1.095,57	1.095,57	1.094,10
-	Đất rừng tự nhiên	987,21	987,21	987,21
-	Đất rừng trồng	108,36	108,36	108,36
2.3	Đất rừng sản xuất	3.799,26	3.780,75	3.756,40
-	Đất rừng tự nhiên			
-	Đất rừng trồng	3.799,26	3.780,75	3.756,40
3	**Đất chưa sử dụng**	**307,62**	**302,204**	**264,00**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	233,72	231,34	213,0
-	Còn khả năng trồng cây			
-	Không còn khả năng trồng	233,72	231,34	213,0
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	3,2	2,7	1,5
-	Còn khả năng trồng cây			
-	Không còn khả năng trồng	3,2	2,7	1,5
3.3	Núi đá không có rừng cây	70,7	68,2	51,1
-	Còn khả năng trồng cây			
-	Không còn khả năng trồng	70,7	68,2	51,1

Bảng 03: Ước tính diện tích đất suy thoái trên toàn tỉnh

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Trạng thái đất	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất đã bị suy thoái**	Không có	Không có	Không có
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp			
1.2	Đất lâm nghiệp			
1.3	Đất khác			
2	**Đất có dấu hiệu bị suy thoái**	Không có	Không có	Không có
2.1	Đất sản xuất nông nghiệp			
2.2	Đất lâm nghiệp			
2.3	Đất khác			
3	**Đất có nguy cơ bị suy thoái**	Không có	Không có	Không có
3.1	Đất sản xuất nông nghiệp			
3.2	Đất lâm nghiệp			
3.3	Đất khác			
4	**Đất không bị suy thoái**	Không có	Không có	Không có
4.1	Đất sản xuất nông nghiệp			
4.2	Đất lâm nghiệp			
4.3	Đất khác			

Ghi chú:

1. Đất đã suy thoái: Đất đã mất đi những đặc tính, tính chất vốn có ban đầu, trở thành các loại đất ít dinh dưỡng, không có lợi cho sinh trưởng và phát triển, năng suất của cây nông, lâm nghiệp đã bị giảm mạnh.
2. Đất có dấu hiệu bị suy thoái: Đất có những dấu hiệu mất đi những đặc tính, tính chất vốn có ban đầu, đất bắt đầu bị giảm dinh dưỡng, năng suất của cây trồng nông, lâm nghiệp bắt đầu bị suy giảm.
3. Đất có nguy cơ sẽ bị suy thoái: Đất chưa bị suy thoái nhưng với phương thức canh tác và quản lý như hiện nay sẽ có nguy cơ bị suy thoái trong tương lai.

Bảng 4: Thống kê các chương trình/ dự án có liên quan.

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Tên chương trình/dự án	Mục tiêu của chương trình/dự án	Dự kiến đầu ra của chương trình/dự án	Kết quả đạt được đến thời điểm hiện nay
1	Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016	Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn		Bảo vệ tốt diện tích 1.223,3 ha (giao khoán) rừng phòng hộ trên địa bàn; Chống xói mòn, bảo vệ nguồn nước khu vực đầu nguồn
2				
3				